

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/DS-PT

Ngày 04-9-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Đề

Ông Trịnh Minh Tự

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm An Bình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019 về “tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1963 (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Thành C sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T (T2) sinh năm 1958 (Có mặt)

2. Bà Huỳnh Thị H sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp T2, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà H là luật sư Phạm Quốc Khánh, Công ty luật TNHH Khánh An Phát thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T - Đại diện là ông Trần Hoàng Khải. Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1990 (chết không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng).

3. Anh Nguyễn Phương T3, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3 là bà Nguyễn Thị M sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền lập ngày 20/8/2019 (có mặt).

4. Anh Nguyễn Phương T4, sinh năm 1999 (có đơn xin xét xử vắng mặt) Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, Trà Vinh.

5. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1953 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T4, xã T7, huyện T, Trà Vinh.

9. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp A, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Đường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

11. Ngân hàng Vietcombank - Phòng giao dịch huyện T. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H là bị đơn kháng cáo.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C trình bày và có yêu cầu như sau :

Nguồn gốc diện tích đất 5.980 m², thửa 03, tờ bản đồ số 19, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh mà hiện do hộ bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha bà M là cụ Nguyễn Văn V chết năm 1990 mẹ là cụ Nguyễn Thị M8 chết năm 1996, anh chị em của bà M có tất cả là 08 người gồm: Nguyễn Thị M2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị R, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn M1 và Nguyễn Văn Đ, lúc bà M8 còn sống thì phần đất này bà M8 đã cho Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn M1. Năm 2003 anh Đ và anh M1 sang nhượng lại cho vợ chồng bà và ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/6/2011 và sử dụng cho đến nay.

Sử dụng diện tích giáp ranh liền kề với vợ chồng ông bà là ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H thửa 462, diện tích 2.610 m², tờ bản đồ số 5 (tư liệu năm 1991), thửa đất này cũng có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M8 cho ông Nguyễn Văn T canh tác vào năm 1984, đến năm 2017 thì ông Tiếm và bà H đã trồng 10 bụi chuối lấn chiếm sang phần đất của bà ngang 10 mét, dài 30,45 mét.

Nay ông bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H trả lại cho ông bà diện tích đất đã lấn chiếm có chiều ngang 10m, chiều dài 30,45 m, nằm một phần trong tổng diện tích 5.980 m², thửa 03, tờ bản đồ số 19, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đồng thời thống nhất

đây là lối đi chung cho anh em trong nhà, và cam kết sẽ không trồng cây cối hay xây dựng công trình gì có trên đất, nếu sau này ông bà có bán diện tích đất của ông bà thì ông bà cũng chừa lại phần đất đang tranh chấp ngang 10 mét dài 30,45 mét để làm lối đi chung, ông bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T và bà H yêu cầu hủy một phần giấy đỏ có chiều ngang 10m, chiều dài 30,45m, nằm một phần trong tổng diện tích 5.980 m², thửa 03, tờ bản đồ số 19, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải ngày 05/12/2017 bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H trình bày:

Về nguồn gốc đất theo bà M khai là đúng lúc còn sống cha, mẹ có được một thửa đất không rõ diện tích xung quanh có bờ bao ngăn và tổng cộng 08 người con đã được chia đất ai cũng có phần phần bao ngăn ngay đất ai thì người đó sử dụng bao ngăn, nay bà M và ông C cho rằng ông lấn đất, ông không đồng ý. Nay ông yêu cầu kiểm định lại diện tích đất theo giấy đỏ cấp cho bà M nếu thiếu ông trả lại, nếu dư thì ông sử dụng.

Trong quá trình tố tụng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H cho rằng phần diện tích đất của ông được mẹ ông là bà M8 cho hiện nay ông đã được cấp quyền sử dụng diện tích 2.610m² giáp ranh liền kề phần đất tranh chấp của mẹ ông đứng tên quyền sử dụng, hơn nữa khi hai em ông là ông M1 và ông M sang phần đất mẹ tôi cho lại cho bà M thì không có sang phần đất tranh chấp này, do lúc còn sống mẹ ông có nói phần đất tranh chấp hiện nay để làm lối đi chung nhưng ngay đầu đất ai thì người đó được quyền sử dụng, ngay đầu đất tôi là thuộc quyền sử dụng của tôi, do đó, ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích ngang 10 mét, dài 30,45 mét nằm chung trong tổng diện tích đất 5.980 m² thuộc thửa 03 hiện do hộ bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất để làm lối đi chung.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị R trình bày: 02 bà là con của bà Nguyễn Thị M8 nguồn gốc đất mà bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất đều có nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị M8, phần diện tích đất bà M đứng tên là lúc bà M8 còn sống bà M8 có chia cho anh M1 02 liếp vườn nhưng không có nói cụ thể diện tích là bao nhiêu, chia cho anh Đ 3,5 công đất nằm hai bên giáp ranh thửa đất của ông T, phần đất hai bên đều có hai đầu bờ bao ngăn, thời điểm bà M8 còn sống thì bà M8 sử dụng làm đường trâu đi, đến khi bà M8 chết anh em phân chia ngay phần đất của ai người đó được sử dụng bờ bao ngăn, nên phần đất ngay phần đất của ông T thì của ông T sử dụng, nhưng ông T chưa được cấp giấy mà vẫn do bà M8 đứng tên quyền sử dụng đất, sau đó anh Đ và anh M1 bán diện tích đất này cho bà M. Việc mua bán hai bên có làm giấy tờ gì hay không thì 02 bà không biết. Nay 02 bà không có tranh gì đối với diện tích đất mà anh Đ và anh M1 đã sang nhượng cho bà M, tuy nhiên phần bờ bao ngăn trên đầu đất của ông T thuộc thửa 462 là của ông T, nên bà M cho rằng phần bờ bao ngăn của bà M là không đúng.

Tại bản tự khai ngày 12/11/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh là con của bà Nguyễn Thị M8 (chết năm 1996), nguồn gốc đất mà bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất đều có nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị M8, thửa đất bà M đứng tên

quyền sử dụng đất là do bà M8 cho anh và anh M1, sau đó anh và anh M1 bán lại cho bà M, việc mua bán hai bên không có làm giấy tờ nhưng do đất bà M8 còn đứng tên nên anh em đã làm tờ đồng thuận chuyển toàn bộ diện tích đất từ bà M8 sang cho bà M, nay anh không có tranh chấp gì đối với diện tích đất này.

Tại bản tự khai ngày 16/8/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn M1 (con của bà Nguyễn Thị M8) trình bày : nguồn gốc đất mà bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất đều có nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị M8, phần diện tích đất bà M đứng tên là lúc bà M8 còn sống bà M8 có chia cho anh 02 liếp vườn, nhưng không biết diện tích bằng bao nhiêu, phần còn lại bà M8 chia cho anh Đ nằm hai bên giáp ranh thửa đất của ông T, khi anh được bà M8 chia 02 liếp vườn thì anh không có sử dụng bờ bao ngăn, vì khi bà M8 còn sống thì bà M8 có nói phần đầu đất của ai thì người đó được sử dụng bờ bao ngăn, nên bờ bao ngăn ngay phần đất của ông T thì ông T sử dụng bờ bao ngăn, sau đó anh có bán diện tích đất mà bà M8 cho anh cho bà M việc mua bán hai bên không có làm giấy tờ gì, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn bà M8 đứng tên nên anh em trong gia đình có làm tờ đồng thuận sang tên diện tích đất từ bà Nguyễn Thị M8 sang cho bà Nguyễn Thị M.

Tại bản tự khai ngày 16/8/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn M (là con của bà Nguyễn Thị M8: bờ bao ngăn nằm trên đầu đất của ông T là của ông T, việc bà M kiện ông T đòi phần bờ bao ngăn là không đúng.

Tại bản tự khai ngày 06/9/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2: bà là con của bà Nguyễn Thị M8 (chết năm 1996), nguồn gốc đất mà bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất đều có nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị M8, phần diện tích đất bà M đứng tên là lúc bà M8 còn sống bà M8 có chia cho M1 và Đ, sau đó M1 và Đ sang nhượng lại toàn bộ diện tích cho bà Nguyễn Thị M, khi mẹ bà còn sống thì bà có nghe bà nói bờ bao ngăn là được dùng để làm lối đi chung, chứ không nghe bà M8 nói phần đầu đất của ai thì bờ bao ngăn thuộc của người đó.

Tại công văn số 1274/UBND-NC ngày 31/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc cung cấp thông tin thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Theo tài liệu đo đạc năm 1983, bà Nguyễn Thị N kê khai thửa 111 diện tích 4.450 m²; ông Nguyễn Văn Vui kê khai thửa 112 diện tích 2.700 m² và thửa 113 diện tích 2.250 m². Các thửa 111, 112, 113 là nhằm một phần của thửa số 463 diện tích 8.530 m² tờ bản đồ số 05 do bà Nguyễn Thị M8 kê khai đăng ký năm 1991 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/1994, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M8 là do bà M8 tự kê khai đăng ký, không có sự giao dịch dân sự với bà N, ông V, bà M với bà M8, mặt khác tài liệu đo đạc năm 1983 trên địa bàn huyện T chỉ mang tính tham khảo, xác định thời điểm, thời gian sử dụng đất, không áp dụng trong quá trình xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 463, diện tích 8.530 m² tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp T4, xã T7 do hộ bà Nguyễn Thị M8 kê khai đăng ký năm 1991 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/7/1994. Đến ngày 24/12/2003 bà Nguyễn Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa

số 463 trên cơ sở nhận thừa kế quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị M8 (hồ sơ thừa kế do Ủy ban nhân dân xã T7 xác nhận) việc cấp giấy chứng nhận trên là đúng đối tượng và trình tự thủ tục quy định.

Năm 2011, bà Nguyễn Thị M lập thủ tục tách thửa, cấp đổi quyền sử dụng đất thửa 463, theo kết quả xác định tại tờ trích lục bản đồ địa chính do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 01/6/2011 thì sau khi thực hiện chỉnh lý biên động (diện tích giảm do thu hồi, mở mới kênh, chỉnh ranh rạch, tách thêm thửa 68, tờ bản đồ số 19) diện tích còn lại thửa 463 là 5.980,1 m². Ngày 06/6/2011 bà Nguyễn Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3, diện tích 5.980,1 m² tờ bản đồ số 19 theo tư liệu chính quy.

Năm 1991 ông Nguyễn Văn T kê khai đăng ký thửa 462 diện tích 2.610 m² tờ bản đồ số 5, đến ngày 30/7/1994 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhằm một phần thửa 113 diện tích 2.250 m² do ông Nguyễn Văn V kê khai và một phần của thửa 390 diện tích 74.000 m² do tập đoàn kê khai theo tài liệu đo đạc năm 1983. Việc cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn T là đúng đối tượng, đúng trình tự thủ tục tại thời điểm và do ông T tự kê khai đăng ký, không có giao dịch dân sự giữa ông T với ông Nguyễn Văn V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh đã xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H đồng ý để lại diện tích đất ngang 10 mét, dài 30,45 mét nằm chung trong tổng diện tích 5.980,1 m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 19 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất làm lối đi chung.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận diện tích đất ngang 10 mét, dài 30,45 mét nằm chung trong tổng diện tích 5.980,1 m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 19 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất.

3. Hộ bà Nguyễn Thị M được tiếp tục đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 5.980,1 m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 19 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H không trồng cây cối, xây dựng công trình và chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp ngang 10 mét dài 30,45 mét mà thống nhất diện tích ngang 10 mét dài 30,45 mét nằm chung trong tổng diện tích 5.980,1 m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 19 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất được làm lối đi chung.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí cho bà M và ông C đã nộp 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011783 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng và dành quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H là bị đơn kháng cáo: Bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do không có đủ chứng cứ để chứng minh được thừa kế đối với phần đất tranh chấp.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị: Phân quyết định bản án tuyên xử không đề cập chấp nhận hay không chấp nhận hoặc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà buộc nguyên đơn chịu án phí 300.000 đồng. Tòa án thụ lý phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là không đúng. Tòa án tuyên giao đất cho bà Nguyễn Thị M nhưng không đề cập giải quyết cây trái trên đất tranh chấp như thế nào là chưa giải quyết hết nội dung vụ án. Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T là chưa đánh giá hết tính chất, tình tiết khách quan của vụ án. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Qua trao đổi với bị đơn thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích đất tranh chấp làm lối đi chung như án sơ thẩm tuyên nhưng nguyên đơn phải cam kết không được mua bán, thực hiện bất cứ một giao dịch nào nếu có phải có sự đồng ý của các anh em thì bị đơn đồng ý cho bà M đứng tên quyền sử dụng đất và xác định trên đất không còn cây trái do hai bên trồng nên không yêu cầu

Ý kiến Nguyên đơn: Bà M và ông C đồng ý theo yêu cầu của bị đơn và xác định trên đất không còn cây trái do hai bên trồng nên không yêu cầu.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn và bị đơn tự nguyện thương lượng thỏa thuận diện tích đất tranh chấp làm lối đi chung như án sơ thẩm tuyên và thỏa thuận để nguyên đơn đứng tên quyền sử dụng đất và thỏa thuận không thực hiện bất cứ giao dịch dân sự nào liên quan đến diện tích đất tranh chấp, xét thấy việc thương lượng này giữa hai bên là tự nguyện không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc thương lượng thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là diện tích đất tranh chấp làm lối đi chung nhưng buộc một mình nguyên đơn nộp án phí là không đúng theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn

nhưng lại buộc bị đơn nộp án phí là không phù hợp với pháp luật; mặc khác bản án sơ thẩm không tuyên phần tứ cận diện tích đất hai bên thỏa thuận làm lối đi chung là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T về phần án phí, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C với ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H mỗi bên phải nộp 50% án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H không phải nộp án phí do yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận và bổ sung phần tứ cận diện tích đất hai bên thỏa thuận làm lối đi chung trên để đảm bảo tính khả thi của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của đương sự; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H trong hạn luật định nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn ông T và bà H mặc dù không rút kháng cáo nhưng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C với ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H đã tự nguyện thương lượng thỏa thuận theo án sơ thẩm đã ghi nhận phần diện tích đất tranh chấp làm lối đi chung và đồng ý để cho hộ bà M đứng tên quyền sử dụng và bà M và ông C tự nguyện thỏa thuận không chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, thế chấp, góp vốn, xây dựng, trồng cây hoặc thực hiện bất cứ giao dịch dân sự nào đối với diện tích đất làm lối đi chung này khi chưa có ý kiến đồng ý của các anh em. Xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận của nguyên và bị đơn tại phiên tòa này là hoàn toàn tự nguyện và không trái với pháp luật và ý kiến các anh em với nguyên, bị đơn được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tuy nhiên qua xem xét bản án sơ thẩm và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C với ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H đã tự nguyện thương lượng thỏa thuận Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc thỏa thuận giữa hai bên lẽ ra phải căn cứ vào khoản 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải nộp 50% án phí là 150.000 đồng nhưng lại buộc nguyên đơn nộp hết án phí là không đúng pháp luật; Tòa án sơ thẩm thụ lý đơn của bị đơn ông T và bà H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà M đối với diện tích đất tranh chấp, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T và bà H nhưng buộc họ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng là không phù hợp; bên cạnh đó cấp sơ thẩm không tuyên rõ ràng phần tứ cận, độ dài các cạnh đối với diện tích đất tranh chấp mà hai bên thỏa thuận làm lối đi chung là có thiếu sót sẽ ảnh hưởng đến tính khả thi của bản án khi có hiệu lực pháp luật với những thiếu sót và sai sót này là không nghiêm trọng cấp phúc thẩm nếu bổ sung, sửa chữa cũng không

ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên đương sự và cũng không làm thay đổi nội dung của vụ án, do đó cấp phúc thẩm bổ sung, sửa chữa cho đúng quy định pháp luật.

[4] Quan điểm Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên và bị đơn và đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, đề nghị này là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực thi hành kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh về án phí dân sự sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H .

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C với ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị H : Hai bên thống nhất diện tích đất tranh chấp 304,5m² (ngang 10 mét, dài 30,45 mét) nằm trong tổng diện tích 5.980,1 m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 19 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T4, xã T7, huyện T, tỉnh Trà Vinh làm lối đi chung và để cho hộ bà M tiếp tục đứng tên quyền sử dụng đất; bà M và ông C thỏa thuận không chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, thế chấp, góp vốn, xây dựng, trồng cây hoặc thực hiện bất cứ giao dịch dân sự nào đối với diện tích đất làm lối đi chung này khi chưa có ý kiến đồng ý của các anh em.

Diện tích đất thỏa thuận làm lối đi chung có vị trí, tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa số 20 số đo là 30,45 m
- Phía Tây: giáp thửa số 462 số đo là 30,45 m
- Phía Bắc: Giáp phần còn lại thửa số 3 số đo 10 m.
- Phía Nam: Giáp phần còn lại thửa số 3 số đo 10 m.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành C phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) bà M và ông C đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011783 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, như vậy bà M và ông C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị H không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T, bà H mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002592 và 0002593 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không sửa đổi, bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T
- Chi cục THADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Văn Thành